

# CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHAI THÁC BẤT ĐỘNG SẢN DU LỊCH YÊN BÁI

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KHAI THÁC BẤT ĐỘNG SẢN DU LỊCH YÊN BÁI

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: YEN BAI TRAVEL REAL ESTATE EXPLOIT AND INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: YEN BAI TREI.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109205904

**3. Ngày thành lập:** 03/06/2020

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số 5, Lô 1C Trung Yên 11, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0968.792.793

Fax:

Email: 90shomestay@gmail.com

Website:

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                             | Mã ngành |
|-----|-----------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                               | 3320     |
| 2.  | Xây dựng nhà để ở                                                     | 4101     |
| 3.  | Xây dựng nhà không để ở                                               | 4102     |
| 4.  | Xây dựng công trình đường sắt                                         | 4211     |
| 5.  | Xây dựng công trình đường bộ                                          | 4212     |
| 6.  | Xây dựng công trình điện                                              | 4221     |
| 7.  | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                   | 4222     |
| 8.  | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                    | 4223     |
| 9.  | Xây dựng công trình công ích khác                                     | 4229     |
| 10. | Xây dựng công trình thủy                                              | 4291     |
| 11. | Xây dựng công trình khai khoáng                                       | 4292     |
| 12. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                 | 4293     |
| 13. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                            | 4299     |
| 14. | Phá dỡ                                                                | 4311     |
| 15. | Chuẩn bị mặt bằng                                                     | 4312     |
| 16. | Lắp đặt hệ thống điện                                                 | 4321     |
| 17. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí | 4322     |
| 18. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                        | 4329     |
| 19. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                        | 4330     |
| 20. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                   | 4390     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 21. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4610        |
| 22. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4641        |
| 23. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao                         | 4649        |
| 24. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4651        |
| 25. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4652        |
| 26. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4653        |
| 27. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế | 4659        |
| 28. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>( Trừ kinh doanh vàng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4662        |
| 29. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng, Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                         | 4663        |
| 30. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4752        |
| 31. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4771        |
| 32. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh, cho thuê bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6810(Chính) |

|     |                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 33. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản<br>Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản<br>Dịch vụ tư vấn bất động sản<br>Dịch vụ quản lý bất động sản | 6820 |
| 34. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                  | 4932 |
| 35. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                    | 4933 |
| 36. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                             | 5021 |
| 37. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                               | 5022 |
| 38. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                  | 5224 |
| 39. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay<br>Giao nhận hàng hóa                                                                                                      | 5229 |
| 40. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                          | 7020 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 41. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Thiết kế quy hoạch xây dựng</p> <p>Thiết kế kiến trúc công trình;</p> <p>Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;</p> <p>Thiết kế cơ - điện công trình;</p> <p>Thiết kế cấp - thoát nước công trình;</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật.</p> <p>Khảo sát địa hình;</p> <p>Khảo sát địa chất công trình</p> <p>- Giám sát công tác xây dựng:</p> <p>+ Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật;</p> <p>+ Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông;</p> <p>+ Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn.</p> <p>- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình</p> <p>Xác định, thẩm tra tổng mức đầu tư xây dựng; phân tích rủi ro và đánh giá hiệu quả đầu tư của dự án;</p> <p>Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức xây dựng, giá xây dựng công trình, chỉ số giá xây dựng;</p> <p>Đo bóc khối lượng;</p> <p>Xác định, thẩm tra dự toán xây dựng;</p> <p>Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng;</p> <p>Kiểm soát chi phí xây dựng công trình;</p> <p>Lập, thẩm tra hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng, quy đổi vốn đầu tư công trình xây dựng sau khi hoàn thành được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng.</p> <p>Thẩm tra thiết kế xây dựng</p> <p>Kiểm định xây dựng</p> <p>Tư vấn quản lý dự án</p> | 7110 |
| 42. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7310 |
| 43. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7320 |
| 44. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7710 |
| 45. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5610 |
| 46. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5630 |
| 47. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5510 |
| 48. | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5590 |
| 49. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7911 |
| 50. | <p>Điều hành tua du lịch</p> <p>Chi tiết: Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7912 |
| 51. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7990 |

|     |                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 52. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                 | 8121 |
| 53. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                     | 8129 |
| 54. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                 | 8130 |
| 55. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                             | 8230 |
| 56. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh./ | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | MẠC TRƯỜNG GIANG | Thôn Trần Xá, Xã Lạc Long, Thị xã Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam                 | Cổ phần phổ thông         | 1.100.000  | 11.000.000.000        | 55,000    | 030091005072                                                                                |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số                   | 1.100.000  | 11.000.000.000        | 55,000    |                                                                                             |         |

|   |                 |                                                                                             |                           |         |               |        |              |
|---|-----------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 2 | NGUYỄN VĂN HIẾU | Thôn Phù Đê, Xã Tượng Lĩnh, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam                           | Cổ phần phổ thông         | 200.000 | 2.000.000.000 | 10,000 | 035093001216 |
|   |                 |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                             | Tổng số                   | 200.000 | 2.000.000.000 | 10,000 |              |
| 3 | PHẠM VIỆT DƯƠNG | Tổ dân phố Phú Mỹ 1, Phường Dĩnh Kế, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam          | Cổ phần phổ thông         | 200.000 | 2.000.000.000 | 10,000 | 122084728    |
|   |                 |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                             | Tổng số                   | 200.000 | 2.000.000.000 | 10,000 |              |
| 4 | LÊ DUY CƯỜNG    | 72 tầng 4, nhà 12, tập thể HVQP, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 500.000 | 5.000.000.000 | 25,000 | 013119280    |
|   |                 |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                 |                                                                                             | Tổng số                   | 500.000 | 5.000.000.000 | 25,000 |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

#### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: MẠC TRƯỜNG GIANG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 05/07/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 030091005072

Ngày cấp: 03/07/2018

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL Cư trú và DLQG Về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Trán Xá, Xã Lạc Long, Thị xã Kinh Môn, Tỉnh Hải Dương, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 5, Lô 1C Trung Yên 11, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội